

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số /UBND-TCCT ngày /7/2026 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

STT	Chính sách	Thực hiện năm 2026				Dự toán năm 2027	Thuyết minh tính toán	Ghi chú
		Kinh phí đã bố trí		Đã thực hiện 06 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện hết năm 2026			
		Giao từ đầu năm	Bổ sung trong năm					
1	Kinh phí thực hiện quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)	81		72,236	72,236	100	84 đối tượng, chi theo Nghị quyết 55/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026	
2	Kinh phí thực hiện quy định mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)	811,599		429,520	859,040	432	45 người * 800.000đ * 12 tháng	
3	Kinh phí thực hiện quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025)	934		467	934	553		
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động và sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)	101	9	48	110	120	10 người x 1 trđ/th * 12 tháng	
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	13			13	20	2 người x 10 trđ/người	
6	Kinh phí thực hiện quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)		465		465	930	=70 x 500.000đ/người x 1,5 x 12 tháng và 25 *500.000đ/người x 2 x 12 tháng	
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	10			10	10		
8	Chính sách quy định mức chi tặng quà, chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng, thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hằng tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	347		347	347	347	tổng số người có công 694 x 500.000đ/người	
9	Kinh phí cộng tác viên dân số (Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026)	178		85,5	172,8	455,4	22 người * 1,27 *12 tháng, 10 người * 1,01 * 12 tháng	
10	Kinh phí quy định mức hỗ trợ đối với UBMT TQVN cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư (Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026)		211		211	134	Mức chi 10.000.000đ/KDC/năm + 1.000.000đ/KDC/năm theo điểm a, c Khoản 2 Điều 2 NQ 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026; mức chi 35.000.000đ/năm/xã theo điểm a khoản 1 điều 2 NQ 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 có hiệu lực từ 16/02/2026	
11	Kinh phí tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND		5,7	5,7	5,7	5,7	19 người mất sức lao động * 300.000đ/người	
12	Kinh phí chế độ trợ cấp, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú (Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026)							
13	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011, Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025	26	33,12	39,04	59,04	48	4 người x 1,000.000đ/người x 12 tháng	
14	Trợ cấp mai táng phí người có công theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg (chi trả theo QĐ của UBND tỉnh)	281			281	101,2	4 người x 25,300,000đ/người	

TỔNG CỘNG	2.782,599	723,820	1.408,496	3.539,816	3.255,804		
-----------	-----------	---------	-----------	-----------	-----------	--	--

(Kèm theo Cờ

STT	Chính sách
1	Kinh phí thực hiện quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)
2	Kinh phí thực hiện quy định mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)
3	Kinh phí thực hiện quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025)
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động và sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)
6	Kinh phí thực hiện quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)
8	Chính sách quy định mức chi tặng quà, chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng, thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hằng tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)
9	Kinh phí cộng tác viên dân số (Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026)
10	Kinh phí quy định mức hỗ trợ đối với UBMT TQVN cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư (Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026)
11	Kinh phí tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND
12	Kinh phí chế độ trợ cấp, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú (Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026)
13	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011, Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025
14	Trợ cấp mai táng phí người có công theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg (chi trả theo QĐ của UBND tỉnh)